ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 133 /2026/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 13 Luật Thuỷ sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản.

b) Các cơ quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng trong khai thác thủy sản và Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng nội địa

1. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản vùng nội địa, quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng nội địa, quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN (Toản).

Phụ lục I: DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN VÙNG NỘI ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số 133 /2026/QĐ-UBND ngày 09tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên nghề, ngư cụ
1	Nghề lồng xếp (lờ dây, bát quái, dớn, lừ)
2	Các nghề: Đáy; xăm; chấn; xiệp; xịch; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ.
3	Nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể).
4	Nghề đăng, đó, sa cá (chắn kín dòng chảy)

Phụ lục II: DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN VÙNG NỘI ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên Khu vực	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm *(Từ ngày-đến ngày)*
1	Sông Lô	- Từ bến Đền (xã Bạch Xa) đến cửa Ngòi Tèo chảy vào sông Lô (xã Phù Lưu) - Từ xã Bằng Hành đến giáp ranh xã Hùng An và xã Bắc Quang	01/4 - 31/7
2	Hồ thủy điện Tuyên Quang	Khu vực suối Nặm Mia, thác Khuổi Pín, thác Khuổi Nhi, thác Khuổi Súng; Bản Phủng, Cọc Vài, Nà Phường (xã Thượng Lâm)	01/4 - 31/7
3	Hồ thủy điện Sông Chảy 3	Khu vực eo ngách, các suối (ngòi) chảy vào hồ (xã Hoàng Su Phì)	01/4 - 31/7
4	Hồ thủy điện Sông Chảy 5	Khu vực eo ngách, các suối (ngòi) chảy vào hồ (xã Xín Mần)	01/4 - 31/7
5	Hồ thủy điện Sông Chảy 6	Khu vực eo ngách, các suối (ngòi) chảy vào hồ (xã Xín Mần)	01/4 - 31/7
6	Hồ thủy điện Nặm Yên và hồ thủy điện Sông Chảy 6	Khu vực eo ngách, các suối (ngòi) chảy vào hồ (xã Nấm Dẩn)	01/4 - 31/7
7	Hồ thuỷ điện sông Nhiệm 3	Thuộc thôn Nà Nông (xã Tát Ngà)	10/6 - 10/7
8	Hồ thủy điện Xuân Minh	Khu vực eo ngách, các suối (ngòi) chảy vào hồ (xã Thông Nguyên)	01/3 - 31/7
9	Sông Con, sông Bạc; các suối: Nặm Mác, Nặm Đú, Bản Trang và suối Nặm Khẳm	Trên địa bàn xã Tân Trịnh	01/4 - 31/7
10	Các suối: Mái, Mâng, Sảo, Hít, Cầu Thảo, Lầng, Bột, Khe Làng May, thác Hang Vài, Pắc Vặt, Xuân Dung	Trên địa bàn xã Bằng Hành	01/4 - 31/7